

Đóng góp của “biến lao động” vào tăng trưởng kinh tế của Việt Nam: khó lạc quan với dư lợi dân số

LƯU BÍCH NGỌC

Lao động là biến số quan trọng đóng góp vào tăng trưởng kinh tế của mỗi quốc gia. Tốc độ tăng trưởng lao động phụ thuộc vào biến động dân số cả về mặt tự nhiên (sinh, chết) lẫn mặt cơ học (di dân). Quá độ dân số ở mỗi quốc gia, khi mức sinh giảm, mức chết cũng giảm nhưng chưa kịp tăng cao, tỷ số phụ thuộc giảm thấp, sẽ tạo ra “dư lợi dân số”. Khác với các quốc gia phát triển, giai đoạn này có thể kéo dài trăm năm, ở các quốc gia đang phát triển, “dư lợi dân số” chỉ tồn tại trong khoảng 40 năm. Nếu tận dụng được, “dư lợi dân số” sẽ là một lợi thế cho tăng trưởng kinh tế. Bên cạnh lợi thế về mặt số lượng lao động, Việt Nam đang phải đối mặt với những thách thức to lớn về chất lượng và năng suất lao động khiến khó có thể có cái nhìn lạc quan về khả năng tận dụng “dư lợi dân số” cho tăng trưởng kinh tế những năm tới.

Từ khóa: dư lợi dân số, già hóa dân số, tăng trưởng, cơ cấu lao động, năng suất lao động.

Trong lý thuyết về Mô hình tăng trưởng kinh tế cổ điển của Cobb-Douglass, lao động là một trong 4 biến số (đất đai, vốn, lao động và công nghệ) đóng góp vào tăng trưởng của mỗi nền kinh tế. Theo Robert Solow và Trevor Swan trong lý thuyết về Mô hình tăng trưởng kinh tế tân cổ điển, rốt cuộc tăng trưởng của một nền kinh tế sẽ hội tụ về một tốc độ nhất định ở trạng thái bền vững, chỉ các yếu tố bên ngoài, đó là công nghệ và tốc độ tăng trưởng lao động mới thay đổi được tốc độ tăng trưởng kinh tế ở trạng thái bền vững. Trong khi đó, tốc độ tăng trưởng lao động phụ thuộc vào biến động dân số bao gồm cả biến động tự nhiên lẫn biến động cơ học.

Trong một phạm vi lãnh thổ “đóng” (di cư quốc tế không nhiều), biến đổi dân số hầu như hoàn toàn chỉ dựa vào yếu tố sinh, chết. Sự thay đổi dân số của một nước thường có bốn giai đoạn. Ở giai đoạn đầu, mức sinh lớn và mức tử vong cao nên dân số hầu như không tăng hay tăng rất chậm. Vào giai đoạn hai, mức tử vong giảm nhưng mức sinh tiếp tục cao nên dân số tăng nhanh, tỷ lệ dân số trẻ em (dưới 15 tuổi) rất lớn. Do kinh

tế chưa phát triển, thu nhập đầu người rất thấp, nhiều quốc gia phải thực hiện kế hoạch hóa gia đình để dân số không tăng nhanh mới có thể tích lũy để khởi động quá trình phát triển. Sang giai đoạn thứ ba, mức sinh giảm và dân số tăng ít. Số người sinh ra trong giai đoạn 2 trước đó nay trở thành lực lượng lao động. Trong giai đoạn thứ ba này, tỷ lệ người trong độ tuổi lao động (15-60) rất cao, trong khi tỷ lệ của số người sống phụ thuộc (người già và trẻ em) thấp vì tỷ lệ dân số trẻ em (0-14 tuổi) đã giảm, và tỷ lệ người già (trên 60 tuổi) chưa cao. Đây là giai đoạn lý tưởng để kinh tế phát triển do tốc độ tăng trưởng lao động lớn, nên được gọi là món quà tặng về dân số hay dư lợi dân số (demographic gift hoặc demographic bonus), hoặc có thể gọi đó là “dân số vàng”¹. Đến giai

Lưu Bích Ngọc, TS., Trường đại học Kinh tế quốc dân.

1. Cơ hội “dân số vàng” hay “cơ cấu dân số vàng” đến nay vẫn chưa được thống nhất về định nghĩa và cách tính toán. Một số nhà nghiên cứu cho rằng: “một nước được coi là có cơ hội dân số vàng khi tỷ số phụ thuộc dân số của nước đó nhỏ hơn 50”. “Tỷ số phụ thuộc” biểu diễn số người dưới độ tuổi lao động và số người trên độ tuổi lao động (trên 65 tuổi) so với số người trong độ tuổi lao động (15-59).

đoạn thứ tư, dư lợi dân số sẽ qua đi, bắt đầu giai đoạn dân số già hóa (tỷ lệ người cao tuổi dần tăng cao). Lúc này, tỷ lệ số người trong độ tuổi lao động giảm dần và số người sống phụ thuộc già tăng lên, gánh nặng phúc lợi xã hội đè lên vai những người trong tuổi lao động (Trần Văn Thọ, 2014).

1. Việt Nam đang ở trong thời kỳ dư lợi dân số, lao động trẻ, nhân công rẻ

Việt Nam hiện đứng thứ 13 trong những nước đông dân nhất thế giới. Từ cuộc Tổng điều tra dân số đầu tiên (năm 1979) đến nay, quy mô dân số Việt Nam đã tăng từ 52,742 triệu dân năm 1979 lên 85,789 triệu dân năm 2009. Tháng 11-2013, Việt Nam đạt mốc 90 triệu dân, nghĩa là tăng thêm khoảng 37 triệu người trong vòng 24 năm. Theo dự báo của Liên hợp quốc, dân số Việt Nam sẽ

đạt 100 triệu trong nửa sau thập niên 2020, đạt đỉnh cao khoảng 105 triệu vào năm 2040 do ảnh hưởng của "động năng" gia tăng dân số trước đó rồi mới giảm đi. Bên cạnh đó, cơ cấu dân số cũng thay đổi rất mạnh, đặc biệt là cơ cấu dân số theo tuổi. Tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động tăng mạnh từ 50,49% năm 1979 lên 53,6% năm 1989, lên 58,38% năm 1999, lên 65,86% năm 2009, đặc biệt là nhóm lao động trẻ 25-39 tuổi (bảng 1). Theo dự báo, tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động của Việt Nam sẽ đạt đỉnh cao ở ngưỡng 71% vào khoảng năm 2020 và sau đó bắt đầu giảm dần. Các cơ quan quốc tế đã đánh giá nếu có thể chế, chiến lược, chính sách phát triển và tận dụng nguồn lực lao động tốt, Việt Nam chắc chắn sẽ thành một nước lớn, giàu và mạnh (ILO, 2012).

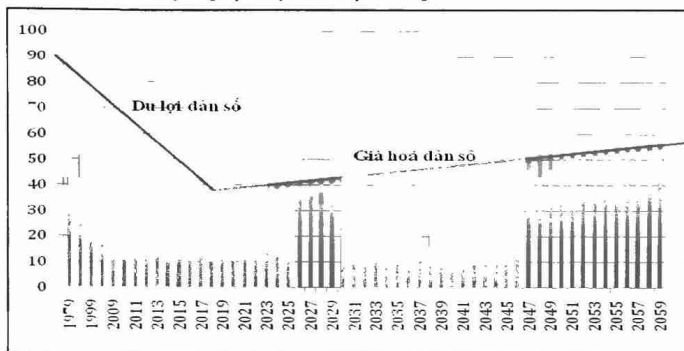
BẢNG 1: Cơ cấu dân số theo tuổi của Việt Nam (1979-2009)

Đơn vị: %

Nhóm tuổi	1979	1989	1999	2009	2009/1979	Ghi chú
0-4	14,62	14,0	9,52	8,48	0,58	Giảm mạnh
5-9	14,58	13,3	12,00	7,99	0,55	
10 - 14	13,35	11,7	11,96	8,54	0,64	
15 - 19	11,40	10,5	10,77	10,19	0,89	Ít thay đổi
20 - 24	9,26	9,5	8,86	9,21	0,99	
25 - 29	7,05	8,8	8,48	8,85	1,26	
30 - 34	4,72	7,3	7,86	7,94	1,68	Tăng mạnh
35 - 39	4,04	5,1	7,27	7,61	1,88	
40 - 44	3,80	3,4	5,91	7,01	1,84	
45 - 49	4,00	3,1	4,07	6,40	1,60	
50 - 54	3,27	2,9	2,80	5,29	1,62	
55 - 59	2,95	3,0	2,36	3,36	1,14	Ít thay đổi
60 - 64	2,28	2,4	2,31	2,32	1,02	
65 - 69	1,90	1,9	2,20	1,86	0,98	
70 - 74	1,34	1,2	1,58	1,70	1,27	Tăng mạnh
75 - 79	0,90	0,8	1,09	1,43	1,59	
80 - 84	0,38	0,4	0,55	0,88	2,32	
85+	0,16	0,3	0,38	0,75	4,69	
Tổng cộng	100,0	100,0	100,0	100,0	1,0	

Nguồn: Tổng cục Thống kê (2000, 2010).

HÌNH 1: Tỷ số phụ thuộc của Việt Nam qua các năm 1979-2059



Nguồn: Số liệu được trích từ Tổng cục Thống kê (2000, 2010); Nguyễn Đình Cử, Hà Tuấn Anh (2009).

Tỷ số của dân số sống phụ thuộc (trẻ em dưới 15 tuổi và người già trên 60 tuổi) trên dân số lao động (từ 15-59 tuổi) của Việt Nam bắt đầu giảm cũng từ khoảng năm 1975-1979 và dự báo đến điểm đáy trong khoảng 2017-2020 (đạt giá trị khoảng 43/100), khoảng sau năm 2020 thì tăng trở lại (xem hình 1) (Nguyễn Đình Cử, Hà Tuấn Anh, 2009). Xem xét tác động của biến đổi quy mô và cơ cấu dân số đối với tăng trưởng kinh tế Việt Nam qua các giai đoạn, một nghiên cứu của Trường đại học Kinh tế quốc dân đã cho thấy biến đổi dân số đóng góp vào tăng trưởng kinh tế là 0,55%/năm trong giai đoạn 1979-1989; 0,83%/năm vào giai đoạn 1989-1999 và 1,19%/năm vào giai đoạn 1999-2009. Từ giai đoạn 2009 - 2019 và sau đó, đóng góp của biến

đổi cơ cấu dân số cho tăng trưởng kinh tế không đáng kể, thậm chí sau năm 2020 là âm (-). Điều này là do tốc độ tăng lao động giảm mạnh (kết quả giảm sinh từ những năm 1995 trở lại đây) (Nguyễn Đình Cử, 2012).

Như vậy, có thể nói giai đoạn dự lực dân số của Việt Nam bắt đầu từ khoảng bắt đầu những năm 1980 đến khoảng năm 2020-2025 (độ 45-50 năm). Tuy nhiên, xét về quy mô lực lượng lao động, lực lượng lao động của Việt Nam tiếp tục gia tăng về quy mô từ 58,6 triệu người năm 2009 lên khoảng 66 triệu người năm 2019, 70 triệu người năm 2029, 72 triệu người năm 2039, sau đó mới bắt đầu giảm dần (bảng 2). Lợi thế về quy mô lực lượng lao động này vẫn cần được tận dụng trước khi nó suy giảm.

BẢNG 2: Quy mô nguồn lao động của Việt Nam được dự báo giai đoạn 2009-2059

Đơn vị: Triệu người

Năm	2009	2019	2029	2039	2049	2059
Phương án cao	58,65	66,13	70,18	72,20	71,23	68,33
Phương án trung bình	58,65	66,13	70,14	71,84	70,30	66,43
Phương án thấp	58,65	66,13	70,09	71,49	69,39	64,55

Nguồn: Nguyễn Đình Cử, Hà Tuấn Anh (2009).

2. Việt Nam đã bỏ lỡ nhiều cơ hội của thời kỳ dư lợi dân số, nếu không tận dụng chắc chắn sẽ sa lầy vào bẫy thu nhập trung bình

Nhìn sự thay đổi cơ cấu dân số nêu trên và vị trí của giai đoạn dư lợi dân số của Việt Nam hiện nay có thể thấy rằng Việt Nam đã “mất” đi một phần rất lớn cơ hội “dân số vàng”. Trước những năm đổi mới (1986), dư lợi dân số đã hoàn toàn không được tận dụng cho phát triển. Mười năm đầu đổi mới (1986-1995), ngoài việc phục hồi sản xuất nông nghiệp, Việt Nam cũng chỉ mới bắt đầu xây dựng các tiền đề về thể chế kinh tế thị trường, về hội nhập với thế giới. Khoảng 10 năm tiếp theo (1995-2005), kinh tế tương đối phát triển nhưng chưa mạnh mẽ (trung bình mỗi năm cũng chỉ 7-8%, so với 9-10% của nhiều nước Châu Á trong giai đoạn dư lợi dân số) và chất lượng phát triển (về môi trường, phân phối thu nhập...) cũng bộc lộ nhiều hạn chế. Giai đoạn 10 năm vừa qua (2006-2013), tốc độ phát triển giảm (còn trên dưới 5,5%), kém hiệu suất và kinh tế vĩ mô bất ổn. Đổi mới mô hình tăng trưởng, tái cấu trúc kinh tế là những nỗ lực đang được

thực hiện song được đánh giá đang tiến triển chậm. Lợi thế về dư lợi dân số dường như đã bị “lãng quên”.

Như trên đã đề cập, Việt Nam có thể sẽ bước ra khỏi thời kỳ dư lợi dân số vào năm 2020, hoặc 2025. Như vậy, Việt Nam chỉ còn khoảng 10 năm nữa để tận dụng lợi thế về dư lợi dân số. Với trình độ phát triển của Việt Nam hiện nay, khoảng thời gian còn lại quá ngắn này không thể được coi là dấu hiệu lạc quan của nền kinh tế. Ngược lại, lực lượng lao động hùng hậu không khả dụng sẽ là một trong những nguyên nhân quan trọng đẩy Việt Nam rơi vào “bẫy thu nhập” trung bình.

Kinh nghiệm của các nước láng giềng cho thấy thời điểm bắt đầu và chấm dứt giai đoạn dư lợi dân số giữa các nước Châu Á không cách biệt nhiều. Chẳng hạn giữa Việt Nam và Hàn Quốc, Trung Quốc, Thái Lan, giai đoạn dư lợi dân số này cách nhau khoảng 10 năm. Tuy nhiên, khoảng cách về trình độ phát triển giữa các nước thì khá xa nhau. Đây là một thách thức, một vấn nạn của nước đi sau nhưng phát triển chậm (K. Oizumi, 2007; Trần Văn Thọ, 2014).

BẢNG 3: Giai đoạn dư lợi dân số ở một số nước Châu Á và Việt Nam

Quốc gia	Bắt đầu	Kết thúc
Nhật Bản	1930-1935	1990-1995
Hàn Quốc	1965-1970	2010-2015
Trung Quốc	1965-1970	2010-2015
Thái Lan	1965-1970	2010-2015
Việt Nam	1975-1980	2020-2025

Nguồn: K. Oizumi, Oiteiru Ajia (Già hóa dân số ở Châu Á), Chukoshinsho, 2007; Trần Văn Thọ, 2014.

Vào thời điểm giai đoạn dư lợi dân số kết thúc, mức thu nhập bình quân đầu người ở các quốc gia nêu trên rất khác biệt. Mức thu nhập bình quân đầu người năm 1995 của Nhật Bản ở khoảng 30.000 USD, Hàn Quốc vào năm 2015 trên trên 22.000 USD, còn Thái Lan và Trung Quốc chỉ có độ gần 4.000 USD (bảng 5). Có thể thấy rằng Nhật Bản và

và Hàn Quốc có tốc độ tăng trưởng tốt và phát triển nhanh trong giai đoạn dư lợi dân số. Khi bước sang giai đoạn dân số lão hóa, họ đã giàu. Trung Quốc và Thái Lan mới ở mức trung lưu thì dân số đã sắp già. Những quốc gia này phải cố gắng vượt bậc trong giai đoạn sau mới giải quyết được các vấn đề của một xã hội lão hóa.

Ở Việt Nam, GDP đầu người năm 2012 mới đạt 1.600 USD (nếu tính theo giá cố định năm 2005 thì đạt 930 USD). Từ mức cơ bản rất thấp này, khi kết thúc giai đoạn dư lợi dân số, GDP bình quân đầu người sẽ đạt bao nhiêu là câu hỏi cần được trả lời. Một số nghiên cứu đã dự báo nếu lấy năm 2020 là mốc bước vào giai đoạn kết thúc dư lợi dân số, với 3 kịch bản phát triển thấp (thu nhập bình quân đầu người tăng 3%/năm, tức là tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt khoảng 4%/năm), trung bình (thu nhập bình quân đầu người tăng 5%/năm, tức

là tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt trên 6%/năm), cao (thu nhập bình quân đầu người đạt 7%/năm, tức là tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt khoảng 8%/năm), thu nhập bình quân đầu người của người dân Việt Nam đạt khoảng 1.100 USD – 1.600 USD. Nếu mốc kết thúc giai đoạn dư lợi dân số rơi vào năm 2025, thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam đạt mức 2.000 USD, bằng 1/2 mức tương đương của Trung Quốc và Thái Lan. Có thể nói rằng “Việt Nam chưa giàu đã già” (World Bank, 2012; Trần Văn Thọ, 2014).

BẢNG 5: GDP đầu người của một số nước và Việt Nam vào năm chấm dứt thời kỳ dư lợi dân số

(Giá gốc 2005, năm 2012 số trong ngoặc là giá thực tế)

Năm chấm dứt	GDP đầu người	GDP đầu người 2012
Nhật Bản (1990)	31.175	36.938
Hàn Quốc (2010)	20.625	21.562 (22.548)
Trung Quốc (2015)	3.876	3.348 (6.082)
Thái Lan (2015)	3.878	3.350 (5.381)
Việt Nam (2020)	-	931 (1.592)
Kịch bản tốt	1.600	-
Kịch bản trung bình	1.274	-
Kịch bản xấu	1.091	-

Ghi chú: Thu nhập bình quân đầu người của Trung Quốc năm 2015 được tính toán trên giả thuyết tăng trưởng bình quân 5%/năm từ năm 2012; thu nhập bình quân đầu người của Thái Lan năm 2015 được tính trên giả thuyết tăng trưởng bình quân 4%/năm từ năm 2012; thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam năm 2020 được dự báo với kịch bản tốt (tăng 7%/năm), trung bình (tăng 5%/năm), xấu (tăng 3%/năm).

Nguồn: World Bank, 2012; Trần Văn Thọ, 2014.

3. Dư lợi dân số Việt Nam - ưu thế về số lượng nhưng yếu về chất lượng lao động, cơ cấu lao động lạc hậu, hiệu suất sử dụng lao động rất thấp so với khu vực và thế giới

Như trên đã nêu, hết năm 2013, Việt Nam có khoảng trên 90 triệu dân. Dân số có khả năng lao động (15-64 tuổi) chiếm 69% tổng dân số. Nếu cơ cấu dân số trong tuổi lao động tương tự như năm 1979, Việt Nam có khoảng 47,5 triệu lao động. Thực tế, năm 2013, Việt Nam có 62,1 triệu lao động, tức là tăng gần 15 triệu người so với giả định. Tỷ

lệ tham gia lực lượng lao động của dân số Việt Nam đạt 77,3%. Đây chính là “dư lợi” cho tăng trưởng kinh tế. Hơn nữa, một nửa dân số trong độ tuổi lao động nằm dưới độ tuổi 34, thuận lợi cho việc tiếp thu khoa học, kỹ thuật và linh hoạt trong chuyển đổi nghề. Tuy nhiên, phần lớn lực lượng lao động tập trung ở khu vực nông thôn (69,9%). Lao động Việt Nam có cơ cấu lạc hậu, tập trung nhiều trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp, năng suất lao động thấp. Năm 2013, 46,8% lao động Việt Nam làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp, 21,2% làm việc trong

lĩnh vực công nghiệp và xây dựng, 32% làm việc trong lĩnh vực dịch vụ.

Mức bằng trình độ học vấn của lao động Việt Nam không cao, cụ thể: lao động chưa tốt nghiệp tiểu học chiếm 15,9%, lao động tốt nghiệp tiểu học chiếm 24,4%, lao động tốt nghiệp trung học cơ sở chiếm 33,6%, lao động tốt nghiệp trung học phổ thông chiếm 26,1%. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo trình độ sơ cấp trở lên mới chiếm khoảng 17,9% tổng lực lượng lao động và mất cân đối theo hướng “thừa thầy, thiếu thợ”. Trong nhóm lao động đã qua đào tạo chuyên môn (17,9%), 5,4% được dạy nghề; 3,5% có trình độ trung học chuyên nghiệp; 2,0% có trình độ cao đẳng; 7,1% có trình độ đại học trở lên.

Cơ cấu lao động đã qua đào tạo chênh lệch tương đối lớn giữa khu vực thành thị và nông thôn (32% so với 9,5%). Tỷ lệ lao động phi chính thức trong tổng số lao động 15 tuổi trở

lên đang làm việc năm 2013 ước tính 34,2%, khu vực thành thị là 47,4%; khu vực nông thôn 28,6% (Tổng cục Thống kê, 2014).

So sánh với một số quốc gia khác, theo WEF, khi xem xét hai chỉ báo phản ánh năng lực cạnh tranh của nguồn nhân lực gồm: i/ giáo dục đại học, đào tạo nhân lực và ii/ sự sáng tạo, thì nhân lực của Việt Nam gần như đứng gần cuối cùng trong 9 nước trong khu vực (bảng 6). Campuchia (vị trí 111 trong 144 quốc gia được xếp hạng) đứng sau Việt Nam (vị trí 96) về chỉ số giáo dục đại học, đào tạo nhân lực nhưng họ đứng trên Việt Nam về chỉ số sáng kiến, sáng tạo (vị trí 67 so với 81). Trong khi đó, Trung Quốc đạt vị trí 62 về giáo dục đại học, đào tạo nhân lực và vị trí thứ 33 về sáng kiến, sáng tạo. Chất lượng nhân lực yếu kém chính là nguyên nhân trực tiếp hạn chế năng lực của nền kinh tế Việt Nam trong cạnh tranh kinh tế toàn cầu (WEF, 2014).

BẢNG 6: So sánh năng lực cạnh tranh của nhân lực Việt Nam với các nước ASEAN và Trung Quốc

TT	Tên nước	Chỉ số về giáo dục, đào tạo nhân lực		Chỉ số về sáng kiến, sáng tạo		Chỉ số năng lực cạnh tranh kinh tế toàn cầu	
		Vị trí	Điểm số	Vị trí	Điểm số	Vị trí	Điểm số
1.	Xingapo	2	5,93	8	5,39	2	5,67
2.	Malaixia	39	4,83	25	4,38	25	5,06
3.	Brunây	57	4,4	59	3,31	28	4,87
4.	Trung Quốc	62	4,32	33	3,85	29	4,83
5.	Thái Lan	60	4,35	68	3,19	38	4,52
6.	Indônêxia	73	4,17	39	3,61	50	4,40
7.	Philipin	64	4,3	97	2,97	65	4,23
8.	Việt Nam	96	3,69	81	3,07	75	4,11
9.	Campuchia	111	3,82	67	3,19	85	4,01

Ghi chú: Vị trí/144 quốc gia được xếp hạng; điểm số tối đa là 7.

Nguồn: Báo cáo Năng lực cạnh tranh toàn cầu 2012-2013, WEF.

Năng suất lao động² của Việt Nam trong thời gian qua đã có chiều hướng tăng. Tuy nhiên, theo công bố của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), năng suất lao động của Việt Nam năm 2013 thuộc nhóm thấp nhất khu vực Châu Á-Thái Bình Dương; thấp hơn Xingapo 15 lần; thấp hơn Nhật Bản 11 lần; thấp hơn Hàn Quốc 10 lần; chỉ bằng 1/5 so

với Malaixia và 2/5 so với Thái Lan. Năng suất lao động không chỉ thấp đối với công nhân, lao động sản xuất trực tiếp sản xuất vật chất, mà cả lao động trong các lĩnh vực quản lý và lao động gián tiếp vĩ mô và vi mô

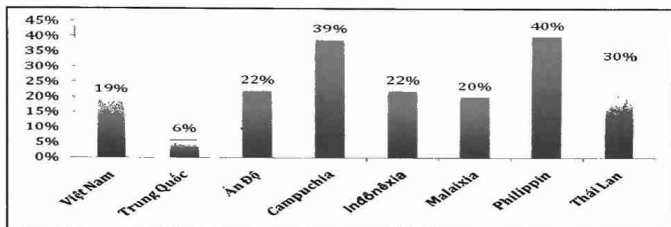
2. Năng suất lao động là chỉ báo được xác định bằng tổng thu nhập quốc nội chia cho số lao động làm việc.

khác, tạo nhiều hệ lụy tiêu cực. Có 3 nguyên nhân dẫn đến tình trạng này, đó là tỷ lệ lao động trong nông nghiệp còn cao; công nghiệp phần lớn làm gia công, ít công nghệ cao; tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp còn thấp.

Xem xét mức độ đóng góp của lao động vào

tăng trưởng hiện nay thấy mức đóng góp của Việt Nam (19%) thấp hơn so với Ấn Độ (22%), Indônêxia (22%), Malaixia (22%), Thái Lan (30%), thậm chí thấp hơn nhiều so với Campuchia và Philippin (tương ứng là 39% và 40%) (hình 2).

HÌNH 2: Tỷ lệ đóng góp của lao động vào tăng trưởng của một số nước, giai đoạn 2001-2010

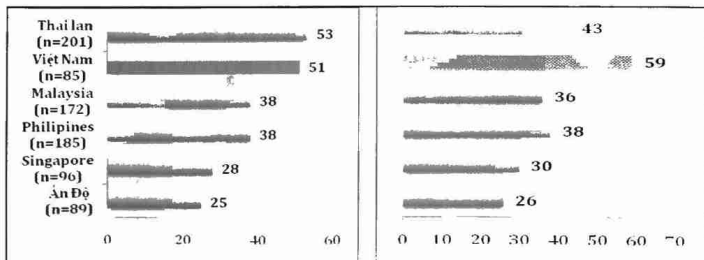


Nguồn: Số liệu của WDI; tính toán của ACL.

Ở cấp độ vi mô, trình độ kỹ năng của lao động Việt Nam còn thua khá xa so với yêu cầu của các doanh nghiệp. Điều này được thể hiện ở 2 chỉ báo: i/ trong các ngành công nghiệp chế tạo, chế biến cũng như dịch vụ, những người mới vào nghề chưa thể đảm nhận ngay cả những công việc cơ bản; ii/ sự

thiếu hụt đội ngũ kỹ sư và cán bộ quản lý cấp trung có trình độ. Đây thực ra là tình trạng chung của các nền kinh tế đang phát triển nhanh. Tuy nhiên, tình hình ở Việt Nam còn có phần khó khăn hơn so với các nền kinh tế Châu Á khác (hình 3) (Viện nghiên cứu Toàn cầu McKinsey).

HÌNH 3: Tỷ lệ doanh nghiệp phàn nàn về những khó khăn trong tuyển dụng kỹ sư có tay nghề cao và trong tuyển dụng cán bộ quản lý lành nghề



Ghi chú: Dựa trên kết quả khảo sát 808 doanh nghiệp hoạt động tại Châu Á.

Nguồn: Tổ chức Ngoại thương Nhật Bản; phân tích của Viện Nghiên cứu toàn cầu McKinsey (2012).

Trình độ kỹ năng của lao động Việt Nam không đáp ứng được nhu cầu của các doanh nghiệp cũng được ghi nhận trong một nghiên cứu khác của Viện Khoa học lao động và xã hội (Bộ Lao động, thương binh và xã hội) với tập đoàn Manpower (2013) thực hiện tại 6.000 doanh nghiệp thuộc 9 lĩnh vực kinh tế tại 9 tỉnh, thành phố của Việt Nam. Các doanh nghiệp đánh giá chất lượng lao động Việt Nam nằm trong nhóm 10% thấp nhất của khu vực. 1/4 số doanh nghiệp cho rằng lao động Việt Nam thiếu hiểu biết về công nghệ và khả năng sáng tạo, 1/5 nhận xét lao động thiếu khả năng thích nghi với công nghệ mới, 1/3 doanh nghiệp không tìm được lao động có kỹ năng mà họ cần. Có 2/5 các giám đốc điều hành gặp nhiều khó khăn trong tuyển dụng lao động cho doanh nghiệp của họ. Tại một số ngành như chế biến thực phẩm, y tế, xây dựng, vận tải, hóa chất, dệt có tình trạng lao động thiếu hụt kỹ năng nghiêm trọng. Lợi thế về chi phí nhân công thấp tại Việt Nam đang dần mất đi sức hấp dẫn với các nhà đầu tư nước ngoài.

4. Tỷ lệ thất nghiệp thấp nhưng lại thiếu việc làm bền vững, thu nhập thấp

Tổ chức Lao động quốc tế đã đánh giá “có lẽ thất bại lớn nhất của Việt Nam là nền kinh tế không có khả năng tạo đủ việc làm bảo đảm và có hiệu quả, với mức thu nhập đủ hoặc đảm bảo các quyền lao động, an sinh xã hội, tham gia hiệp hội, thương lượng tập thể, đây là những yếu tố hợp thành việc làm bền vững” (David Lim, 2011). Theo quan niệm thông thường thất nghiệp chưa phải là vấn đề lớn vì Việt Nam là một trong số những nước có tỷ lệ thất nghiệp thấp nhất trong số các quốc gia ASEAN. Tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi của Việt Nam năm 2013 ước tính là 2,2% (năm 2012 là

1,96%); trong đó khu vực thành thị là 3,58% (2012: 3,21%); khu vực nông thôn là 1,58% (2012: 1,39%). Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi năm 2013 ước tính 2,77% (2012: 2,74%), trong đó khu vực thành thị là 1,48% (2012: 1,56%); khu vực nông thôn là 3,35% (2012: 3,27%).

Thực tế, mức sống của người dân đã được cải thiện, song hệ thống an sinh xã hội chưa phát triển mạnh, nên có hiện tượng một bộ phận người lao động không chịu cảnh thất nghiệp kéo dài mà chấp nhận làm những công việc không ổn định với mức thu nhập thấp và bấp bênh. Có thể thấy rằng, tỷ lệ thất nghiệp thấp đang che giấu một thực tế quan trọng là một số lượng lớn lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp hộ gia đình, được trả lương thấp hoặc không được trả lương, phần nhiều lao động là những người có trình độ học vấn thấp, không có chuyên môn, làm việc trong khu vực kinh tế phi chính thức.

Nếu phân tích theo đặc trưng tuổi hay trình độ chuyên môn, năm 2013, tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên trong độ tuổi 15-24 ước tính 6,36%, trong đó khu vực thành thị là 11,11% (tăng 1,94 điểm % so với năm trước); khu vực nông thôn là 4,87% (tăng 0,62 điểm %). Tỷ lệ thất nghiệp của lao động từ 25 tuổi trở lên ước tính 1,21%, trong đó khu vực thành thị là 2,29% (tăng 0,19 điểm % so với năm trước); khu vực nông thôn là 0,72% (tăng 0,06 điểm %). Tỷ lệ thất nghiệp hiện có xu hướng tăng lên do sản xuất vẫn gặp khó khăn làm ảnh hưởng đến cơ hội việc làm của người lao động. Ngay cả lao động đã qua đào tạo cũng đối mặt khả năng không có việc làm. Điều này làm bộc lộ rõ những bất cập của hệ thống giáo dục và đào tạo trong đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động. Bảng 7 cho thấy tỷ lệ thất nghiệp chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật của năm 2013 minh họa cho nhận định nêu trên.

BẢNG 7: Tỷ lệ thất nghiệp trong các nhóm trình độ chuyên môn kỹ thuật

Trình độ chuyên môn	Chung	Nơi cư trú		Giới tính	
		Nông thôn	Thành thị	Nam	Nữ
Chưa đào tạo chuyên môn	1,7	3,4	1,2	1,7	1,8
Trung cấp nghề	3,2	3,6	2,8	3,3	2,7
Trung cấp chuyên nghiệp	3,9	4,4	3,5	3,7	4,1
Cao đẳng	6,6	6,4	6,8	7,3	6,2
Đại học trở lên	4,0	3,7	4,7	3,7	4,3

Nguồn: Tổng cục Thống kê (2014), Điều tra lao động - việc làm năm 2013, Nxb Thống kê, tr.47.

5. Những hạn chế trong mô hình phát triển kinh tế đã khiến cầu lao động hiện chủ yếu chỉ để gia công, giá trị gia tăng thấp nên không cần kỹ năng, trình độ cao

Phân tích các yếu tố tạo ra tăng trưởng kinh tế giai đoạn 1990-2010, mô hình tăng trưởng kinh tế Việt Nam hiện vẫn chủ yếu dựa vào yếu tố vốn (Ngô Thắng Lợi, Hà Quỳnh Hoa, 2014). Trong cơ cấu GDP năm 2013, công nghiệp đóng góp khoảng hơn 40%, dịch vụ đóng góp khoảng gần 40%, còn nông nghiệp đóng góp khoảng 20%. Ngành công nghiệp (bao gồm khai thác mỏ, chế biến, điện, ga, nước và xây dựng) có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất (khoảng 10%/năm giai đoạn 1990-2009 và 8% năm giai đoạn 2010-2013). Vì vậy, đây được coi

là ngành đóng góp chính cho tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong 25 năm qua. Tuy nhiên, trong cơ cấu đóng góp của các ngành kinh tế vào GDP của Việt Nam năm 2013, một tỷ trọng lớn (80,55%) rơi vào các ngành công nghiệp – dịch vụ thường có thể sử dụng nhiều lao động không có trình độ chuyên môn hoặc trình độ chuyên môn không cao; 18,38% đóng góp vào GDP thuộc về nông, lâm nghiệp và thủy sản cũng với đặc trưng sử dụng các lao động không có trình độ chuyên môn và kỹ năng; các ngành công nghiệp – dịch vụ thường sử dụng nhiều lao động có trình độ chuyên môn chỉ đóng góp 21,07% vào giá trị GDP (bảng 7). Như vậy, có thể thấy bản thân cơ cấu kinh tế Việt Nam hiện đang tạo ra “cầu” lao động không cao.

BẢNG 8: Cơ cấu GDP của Việt Nam các năm phân theo thành phần kinh tế và ngành kinh tế

Đơn vị: %

Cơ cấu các ngành	2005	2010	2011	2012	2013
Nông lâm nghiệp và thủy sản	19,30	18,89	20,08	19,67	18,38
Nhóm ngành công nghiệp - dịch vụ 1*	58,32	59,92	59,45	60,15	60,55
Nhóm ngành công nghiệp - dịch vụ 2**	22,38	21,19	20,47	20,18	21,07
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

Ghi chú: * Nhóm ngành công nghiệp - dịch vụ 1 bao gồm những ngành có thể sử dụng nhiều lao động không có trình độ chuyên môn, như: khai khoáng; công nghiệp chế tạo, chế biến; sản xuất phân phối điện, khí đốt, nước nóng, điều hòa không khí; cung cấp nước, xử lý nước thải; xây dựng; bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy; vận tải, kho bãi; dịch vụ lưu trú và ăn uống; dịch vụ khác và làm thuê trong các hộ gia đình.

** Nhóm ngành công nghiệp - dịch vụ 2 bao gồm những ngành có thể sử dụng nhiều lao động có trình độ chuyên môn, như: thông tin và truyền thông; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm; hoạt động kinh doanh bất động sản; hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ; hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ; hoạt động của Đảng và các tổ chức chính trị xã hội; giáo dục và đào tạo; y tế và các hoạt động trợ giúp xã hội; nghệ thuật và giải trí.

Nguồn: Tổng hợp từ: Tổng cục Thống kê (2013), Niên giám thống kê năm 2013, Nxb Thống kê, tr.150-151.

Với cấu lao động hướng nhiều vào lao động phục vụ gia công hoặc lao động không đòi hỏi có trình độ chuyên môn, kỹ năng cao, “bức tranh” việc làm của Việt Nam cũng có “hình ảnh” tương tự và không thay đổi trong mấy năm qua (2010-2013) (bảng 9).

Năm 2013, trong số những lao động có việc làm, 57,3% làm các nghề không có trình độ chuyên môn cao, giá trị gia tăng thấp như

dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng, lao động giản đơn. 1,1% những người lao động có việc làm ở vị trí lãnh đạo, 5,7% và 3,3% lao động có việc làm ở trình độ chuyên môn kỹ thuật bậc cao và bậc trung; 12,0% lao động có kỹ thuật trong nông, lâm nghiệp và thủy sản; 12,0% làm thợ thủ công có kỹ thuật và các thợ kỹ thuật khác có liên quan; 7,0% làm thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị.

BẢNG 9: Cơ cấu nghề nghiệp trong số lao động có việc làm ở Việt Nam các năm

Đơn vị: %

Nghề nghiệp	2010	2011	2012	2013
Các nhà lãnh đạo	0,9	1,1	1,0	1,1
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	5,1	5,3	5,5	5,7
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	3,7	3,5	3,4	3,3
Lao động có kỹ thuật trong nông, lâm, ngư	15,5	14,1	12,7	12,0
Thợ thủ công có kỹ thuật và các thợ kỹ thuật khác	12,6	12,1	11,8	12,0
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị	7,0	7,0	7,3	7,0
Nhân viên	1,4	1,5	1,6	1,7
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	14,6	15,0	16,0	16,2
Lao động giản đơn và khác	39,1	40,4	40,6	41,1
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0

Nguồn: Tổng cục Thống kê (2014), kết quả điều tra lao động - việc làm năm 2013, Nxb Thống kê, tr.12.

6. Nâng cao năng suất lao động ở Việt Nam để đóng góp cho tăng trưởng không chỉ là tận dụng dư lợi dân số, mà cần nhiều giải pháp đồng bộ nhằm đào tạo, chuyển dịch lao động sang các ngành có lợi thế, mang lại giá trị cao

Thực tế đã cho thấy nâng cao năng suất lao động ở Việt Nam cần gắn liền với nâng cao chất lượng nội dung, yêu cầu, quy trình và phương thức đào tạo nguồn nhân lực; đẩy mạnh tái cơ cấu tổng thể nền kinh tế, trước hết là cơ cấu ngành, sản phẩm và công nghệ; đổi mới tổ chức xã hội và các thể chế quản lý thích ứng; xử lý quan hệ giữa mục tiêu bảo đảm việc làm và an sinh xã hội với mục tiêu hợp lý hoá tổ chức, sản xuất và đổi mới công nghệ, tạo áp lực nâng cao cả chất lượng và

năng suất lao động. Việt Nam cần hướng tới một nền kinh tế tri thức với việc phát triển nguồn nhân lực có đủ trình độ, kỹ năng có thể hội nhập quốc tế.

Một số hướng giải pháp cụ thể cần được thực hiện gồm:

i/ Tái cấu trúc nền kinh tế theo đúng quy luật vận động, tức là phải bắt đầu từ khu vực nông nghiệp, nông thôn gắn với đó là tạo việc làm, công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn;

ii/ Phát triển công nghiệp phụ trợ, hoàn thiện hệ thống cung ứng dịch vụ, phát triển công nghiệp chế biến để thu hút đầu tư và chuyển giao công nghệ, không phát huy lợi thế nhân công giá rẻ;

iii/ Tập trung đầu tư cho khoa học công nghệ vào những ngành, lĩnh vực có lợi thế so

sánh; tận dụng hàm lượng chất xám từ nguồn nhân lực bậc cao; nâng cao chất lượng đào tạo đối với đội ngũ lao động trẻ thích ứng với quá trình đổi mới mô hình tăng trưởng;

iv/ Gắn dạy nghề với thị trường lao động, chuyển đổi nghề hợp lý cho nông dân, người thất nghiệp, thiếu việc làm;

v/ Kết nối cung cầu lao động để đáp ứng nhu cầu việc làm tốt hơn.

7. Kết luận

Dù với mô hình lý thuyết kinh tế cổ điển hay tân cổ điển, lao động luôn là biến số quan trọng đóng góp vào tăng trưởng kinh tế. Quá độ dân số từ cơ cấu dân số trẻ sang cơ cấu dân số già, tạo nên thời kỳ có tỷ trọng người trong độ tuổi lao động lớn, tỷ trọng người phụ thuộc giảm thấp tạo điều kiện cho tích lũy, đầu tư, phát triển kinh tế. Thời kỳ này gọi là “du lợi dân số” hay “cơ cấu dân số vàng”. Ở Việt Nam, thời kỳ du lợi dân số bắt đầu từ những năm 1980 và sẽ kết thúc vào năm 2020-2025. Có thể thấy rằng Việt Nam có lực lượng lao động dồi dào, tỷ trọng lực lượng lao động trong tổng dân số cao. Trong quá khứ, lợi thế về số lượng dân số gần như đã không được tận dụng. Thời gian còn lại cũng không nhiều.

Trong tương lai, đến năm 2020, tốc độ tăng trưởng lực lượng lao động sẽ đạt mức cao nhất, sau đó sẽ giảm dần. Xét về số tuyệt đối, quy mô của lực lượng lao động vẫn tiếp tục tăng lên đến ngoài 70 triệu người vào năm 2039, sau đó mới giảm. Bên cạnh lợi thế về số lượng, Việt Nam lại phải đối mặt với thực tế chất lượng và năng suất lao động Việt Nam thấp kém, giảm giá trị trong chỉ số cạnh tranh. Tỷ lệ thất nghiệp thấp song lại ẩn chứa nhiều rủi ro. Người lao động thiếu việc làm bền vững và nhận mức lương thấp. Ngược lại với cung lao động, chính những

hạn chế trong mô hình phát triển kinh tế đã khiến cầu lao động hiện chủ yếu chỉ để gia công, giá trị gia tăng thấp nên không cần kỹ năng, trình độ cao. Nâng cao năng suất lao động ở Việt Nam hiện là giải pháp cấp thiết cho mô hình tăng trưởng kinh tế trong những năm tới đây. Tuy nhiên, không chỉ nhanh chóng tận dụng dư lợi dân số về mặt số lượng mà cần nhiều giải pháp đồng bộ nhằm đào tạo và chuyển dịch lao động sang các ngành có lợi thế, mang lại giá trị cao./

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. David Lim (2011), *Chiến lược công nghiệp hoá dựa vào xuất khẩu và đầu tư trực tiếp nước ngoài và việc làm tại Việt Nam*. Bộ Lao động, thương binh và xã hội, Tổ chức Lao động quốc tế (ILO), Nxb Lao động.
2. Ngô Thắng Lợi, Hà Quỳnh Hoa (2014), “Tiềm năng và thực trạng tăng trưởng kinh tế Việt Nam” trong Chuyên khảo: *Khoan nguồn tăng trưởng cho kinh tế Việt Nam: tiềm cận tiềm năng và phát triển*. Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
3. Nguyễn Đình Cừ (2012), *Biến đổi dân số và tăng trưởng kinh tế*, *Tạp chí Xã hội học*, số 1(117) 2012, tr. 11-16.
4. Nguyễn Đình Cừ, Hà Tuấn Anh (2010), *Tận dụng cơ cấu dân số ‘vàng’ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam*, Kỷ yếu Hội thảo *Mô hình tăng trưởng kinh tế Việt Nam: thực trạng và lựa chọn cho giai đoạn 2011-2020*, Ủy ban Kinh tế của Quốc hội, Trường đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội, tr. 133-152.
5. Tổng cục Thống kê (2000), *Tổng điều tra dân số và nhà ở ngày 1-4-1999: những kết quả chủ yếu*. Nxb Thống kê, Hà Nội.
6. Tổng cục Thống kê (2010), *Tổng điều tra dân số và nhà ở ngày 1-4-2009: những kết quả chủ yếu*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
7. Tổng cục Thống kê (2012), *Báo cáo Điều tra lao động và việc làm Việt Nam năm 2011*. Nxb Thống kê, Hà Nội.
8. Trần Văn Thọ (2014), *Thách thức chưa giàu đã già*, Truy cập ngày 15-10-2014 tại <http://khenbacninh.gov.vn/userfiles/TT%20so%202014.pdf>.
9. WEF (2014), *Báo cáo Năng lực cạnh tranh toàn cầu 2012-2013*.